

DANH SÁCH HOÀN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CHO CB-GV-CNV NĂM 2014
(THUỘC DIỆN ĐÃ ỦY QUYỀN NHÀ TRƯỜNG QUYẾT TOÁN THAY NĂM 2014)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Họ và tên (*)	Đơn vị	Tổng số thu nhập chịu thuế/ năm	Các khoản giảm trừ		Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		Ghi chú
				Tổng số tiền giảm trừ gia cánh	Bảo hiểm bắt buộc			Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	
[01]	[02]	[03]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
38	Nguyễn Tiến Nhân	Khoa Cơ Khí	225.315.236	108.000.000	6.043.204	111.272.032	10.123.545	8.127.203	1.996.342	
39	Nguyễn Tam Cương	Khoa Cơ Khí	265.225.824	180.000.000	6.469.008	78.756.816	5.077.275	4.875.682	201.593	
40	Chung Trần Thế Vinh	Khoa Cơ Khí	166.647.050	108.000.000	5.776.680	52.870.370	4.346.466	2.643.519	1.702.947	
41	Dương Minh Chung	Khoa Cơ Khí	148.087.301	237.600.000	4.709.252	0	475.974	0	475.974	
42	Nguyễn Duy Hải	Khoa Cơ Khí	93.624.581	108.000.000	3.390.660	0	416.619	0	416.619	
43	Trương Thị Phương Hồng	Khoa Cơ Khí	209.209.275	237.600.000	7.504.852	0	2.559.045	0	2.559.045	
44	Trần Đình Khải	Khoa Cơ Khí	105.627.586	151.200.000	4.125.426	0	80.178	0	80.178	
45	Đỗ Thị Phương Khanh	Khoa Cơ Khí	196.897.525	151.200.000	7.601.134	38.096.391	4.230.975	1.904.820	2.326.155	
46	Nguyễn Thành Long	Khoa Cơ Khí	108.651.555	151.200.000	3.868.836	0	618.552	0	618.552	
47	Nguyễn Hoài Nam	Khoa Cơ Khí	136.520.739	151.200.000	7.522.589	0	179.478	0	179.478	
48	Nguyễn Chí Ngãi	Khoa Cơ Khí	149.447.989	108.000.000	7.156.904	34.291.085	2.686.782	1.714.554	972.228	
49	Vũ Đức Pháp	Khoa Cơ Khí	141.383.515	237.600.000	5.227.264	0	255.525	0	255.525	
50	Võ Thúy Phương	Khoa Cơ Khí	155.935.337	151.200.000	9.735.495	0	1.545.399	0	1.545.399	
51	Phạm Thị Phụng	Khoa Cơ Khí	149.330.236	151.200.000	9.735.495	0	368.538	0	368.538	
52	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Khoa Cơ Khí	116.438.284	151.200.000	3.868.836	0	470.499	0	470.499	

STT	Họ và tên (*)	Đơn vị	Tổng số thu nhập chịu thuế/năm	Các khoản giảm trừ		Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		Ghi chú
				Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Bảo hiểm bắt buộc			Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	
[01]	[02]	[03]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
53	Phan Văn Thành	Khoa Cơ Khí	237.362.384	194.400.000	9.965.496	32.996.888	5.402.811	1.649.844	3.752.967	
54	Trần Minh Thông	Khoa Cơ Khí	90.710.679	108.000.000	3.390.660	0	227.811	0	227.811	
55	Phan Thị Xuân Trang	Khoa Cơ Khí	121.436.305	151.200.000	6.552.380	0	474.678	0	474.678	
56	Bùi Anh Tuấn	Khoa Cơ Khí	89.340.715	108.000.000	3.390.660	0	241.845	0	241.845	